

DỰ THẢO

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là cấp xã) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện, theo dõi, kiểm tra và đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm đúng thẩm quyền, công khai, minh bạch, hiệu quả và tiết kiệm.

2. Bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao.

3. Dành tối đa không quá 20% tổng các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục mầm non, phổ thông công lập thực hiện Chương trình để đầu tư cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Không bố trí trùng lặp về nội dung, đối tượng, phạm vi đầu tư với nhiệm vụ đã được ngân sách nhà nước bảo đảm từ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án hoặc nguồn kinh phí khác. Trường hợp một dự án sử dụng nhiều nguồn vốn, phải xác định rõ nội dung, khối lượng và cơ cấu từng nguồn vốn.

5. Việc phân bổ vốn bảo đảm phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình, kế hoạch hằng năm, mức độ ưu tiên, tính cấp thiết của từng nhóm nhiệm vụ, khả năng triển khai thực hiện và giải ngân; tập

trung cho các nhiệm vụ trọng tâm, tránh dàn trải.

6. Trường hợp nhu cầu vốn thực tế thấp hơn mức ngân sách dự kiến hỗ trợ tối đa theo các tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện phân bổ theo nhu cầu vốn thực tế.

Phân vốn chênh lệch còn dư được tổng hợp để điều phối, bổ sung cho các sở, ban, ngành tỉnh, cấp xã, đơn vị thụ hưởng có khả năng triển khai, sử dụng vốn hiệu quả hoặc các địa bàn có nhu cầu đầu tư cấp bách, phát sinh đột xuất, ưu tiên giải quyết dứt điểm thực trạng phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn trong phạm vi Chương trình.

7. Trường hợp nhu cầu vốn thực tế vượt quá mức ngân sách hỗ trợ tối đa tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức của Chương trình, sở, ban, ngành tỉnh, cấp xã và đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm tự cân đối, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác, bao gồm ngân sách địa phương, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc vốn tự có của đơn vị nhằm bảo đảm hoàn thành toàn bộ quy mô đầu tư của dự án đã được phê duyệt, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

8. Trường hợp có chia tách, sáp nhập cơ sở giáo dục hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ vốn cho các cơ sở giáo dục mới thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các cơ sở giáo dục mới được sáp nhập từ hai cơ sở trở lên, phân bổ ngân sách bằng tổng mức vốn đã phân bổ cho các cơ sở trước khi sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các cơ sở giáo dục mới được chia tách, phân bổ ngân sách tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ cơ sở trước chia tách cho cơ sở mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

9. Bảo đảm bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương tối thiểu quy định tại Điều 7 Quy định này; tiếp tục cân đối ngân sách địa phương, bố trí thêm nguồn lực từ tăng thu, tiết kiệm chi hàng năm và các nguồn vốn khác để ưu tiên bổ sung vốn cho Chương trình, bảo đảm đủ nguồn vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của ngành giáo dục; có giải pháp huy động hợp lý mọi nguồn vốn hợp pháp để thực hiện.

10. Các địa phương ưu tiên sử dụng ngân sách hỗ trợ để:

a) Ưu tiên bố trí vốn cho các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, an toàn khu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên sử dụng vốn để giải quyết tình trạng phòng học tạm, phòng học mượn; hoàn thiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục mầm non, phổ thông.

b) Thực hiện các hạng mục công trình cấp bách, thiết yếu; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định, có khả năng giải ngân tốt; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong kỳ kế hoạch để sớm đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

Điều 3. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của cấp xã thực hiện Chương trình

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho cấp xã thực hiện Chương trình.

a) Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Hệ số định lượng về thực trạng cơ sở vật chất được xác định như sau:

$P_{kch,j}$: Số lượng phòng học tạm, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp cần phải kiên cố hóa của xã j;

$P_{pcgd,j}$: Số lượng phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày của xã j;

$P_{thiếu,j}$: Số lượng phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với xã j.

b) Mức độ ưu tiên để hoàn thành các công trình trong giai đoạn được bố trí vốn. Hệ số định lượng về mức độ ưu tiên được xác định như sau:

α : Hệ số trọng số đối với việc kiên cố hóa trường, lớp học, quy định $\alpha = 1,3$;

β : Hệ số trọng số đối với việc thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày, quy định $\beta = 1,2$;

γ : Hệ số trọng số đối với việc đầu tư bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu, quy định $\gamma = 1,0$.

c) Khả năng tự cân đối ngân sách của cấp xã. Hệ số phân bổ theo khả năng cân đối ngân sách (M_j) được xác định như sau:

Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 80% trở lên: hệ số $M_j = 1,3$;

Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 60% đến dưới 80%: hệ số $M_j = 1,2$;

Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 40% đến dưới 60%: hệ số $M_j = 1,0$;

Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã dưới 40%: hệ số $M_j = 0,6$.

d) Mức độ khó khăn của địa bàn, bao gồm các yếu tố về điều kiện địa lý, địa hình, khí hậu, khoảng cách vận chuyển, điều kiện thi công, suất đầu tư xây dựng và các yếu tố chi phí khác có liên quan. Hệ số ưu tiên theo vùng miền K_j được xác định như sau:

$K_j = 1,2$: Áp dụng đối với các xã khu vực III được quy định tại Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và đặc khu Lý Sơn;

$K_j = 1,0$: Áp dụng đối với các xã còn lại thuộc đối tượng hỗ trợ.

2. Phương pháp xác định mức vốn phân bổ cho từng cấp xã

a) Cách tính tổng số điểm định mức quy đổi của cấp xã j (T_j)

Tổng số điểm định mức quy đổi của cấp xã j (T_j) được tính toán dựa trên thực trạng cơ sở vật chất thực tế kết hợp với các hệ số ưu tiên về vùng miền và khả năng cân đối ngân sách, cụ thể như sau:

$$T_j = [(P_{kch,j} \times \alpha) + (P_{pcgd,j} \times \beta) + (P_{thieu,j} \times \gamma)] \times K_j \times M_j$$

b) Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã j (V_j) được xác định theo công thức sau:

$$V_j = \left(\frac{T_j}{\sum_{j=1}^n T_j} \right) \times V_{D1}$$

Trong đó:

V_j : Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã j trong giai đoạn kế hoạch;

V_{D1} : Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho giáo dục mầm non, phổ thông của Chương trình trong kỳ kế hoạch cho các xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

T_j : Tổng số điểm định mức quy đổi của cấp xã j;

$\sum_{j=1}^n T_j$: Tổng số điểm định mức quy đổi của tất cả các cấp xã thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ trên địa bàn tỉnh (n là tổng số xã được hỗ trợ).

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Khối lượng danh mục đầu tư đối với các hạng mục công trình, trang thiết bị dạy học tối thiểu và thứ tự ưu tiên bố trí vốn được xác định trên cơ sở tổng hợp nhu cầu thực tế của từng cấp xã, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, quy mô và nội dung đầu tư quy định tại Quyết định phê duyệt Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Căn cứ theo danh sách các xã tự cân đối được ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho các cấp xã tại Biểu mẫu số 9 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

c) Các cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu báo cáo làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 4. Tiêu chí và phương pháp phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho cấp xã

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho từng cấp xã để thực hiện Chương trình

a) Tiêu chí theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học thuộc đối tượng thụ hưởng của Chương trình trên địa bàn.

Quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là tổng số lượng về nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình: hệ số ưu tiên là 1,3;

Quy mô người học là tổng số lượng người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách của Chương trình: hệ số ưu tiên là 1,0.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ theo năng lực bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm các mô hình về chuyển đổi số, ứng dụng AI có kiểm soát, dạy và học bằng tiếng Anh, giáo dục STEM/STEAM, phát triển tài năng, khởi nghiệp sáng tạo ($H_{\text{thí điểm},j}$).

Triển khai từ 02 trường thí điểm trở lên: hệ số 2,0;

Triển khai 01 trường thí điểm: hệ số 1,0.

c) Tiêu chí, hệ số điểm về khả năng tự cân đối ngân sách của cấp xã. Hệ số phân bổ theo khả năng cân đối ngân sách (M_j) được xác định như sau:

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách tỉnh từ 80% trở lên: $M_j = 1,3$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách tỉnh từ 60% đến dưới 80%: $M_j = 1,2$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách tỉnh từ 40% đến dưới 60%: $M_j = 1,0$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách tỉnh dưới 40%: $M_j = 0,6$.

d) Tiêu chí, hệ số tính điểm theo điều kiện tổ chức thực hiện nhiệm vụ mức độ khó khăn của địa bàn

Hệ số địa bàn ($H_{\text{địa bàn},j}$): Các xã thuộc xã đặc biệt khó khăn, đặc khu, áp dụng $H_{\text{địa bàn},j} = 1,2$; các xã còn lại áp dụng $H_{\text{địa bàn},j} = 1,0$.

2. Phương pháp xác định kinh phí thường xuyên phân bổ cho từng cấp xã:

a) Phương pháp xác định tổng điểm định mức quy đổi của cấp xã j ($T_{\text{tx},j}$):

$$T_{\text{tx},j} = [(Q_{\text{đội ngũ},j} \times 1,3) + (Q_{\text{người học},j} \times 1,0)] \times H_{\text{địa bàn},j} \times M_j \times H_{\text{thí điểm},j}$$

Trong đó:

$Q_{\text{đội ngũ},j}$: Tổng quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình của xã j ;

$Q_{\text{người học},j}$: Tổng quy mô người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách của Chương trình của xã j .

b) Phương pháp xác định mức kinh phí phân bổ cho cấp xã j ($K_{tx,j}$)

$$K_{tx,j} = \frac{T_{tx,j}}{\sum_{j=1}^n T_{tx,j}} \times K_{\text{Tổng}}$$

Trong đó: $K_{\text{Tổng}}$ là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình giao cho cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; $T_{tx,j}$ là tổng điểm định mức quy đổi của cấp xã j ; $\sum_{j=1}^n T_{tx,j}$ là tổng điểm của tất cả các cấp xã được hỗ trợ.

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình dựa trên báo cáo đề xuất của cấp xã.

b) Số lượng người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách của Chương trình dựa trên báo cáo đề xuất của cấp xã.

c) Số lượng cơ sở giáo dục được lựa chọn tham gia thí điểm các mô hình dựa trên báo cáo đề xuất của cấp xã.

d) Danh sách các địa phương tự cân đối được ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho các cấp xã tại Biểu mẫu số 9 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

đ) Các cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, minh bạch của các số liệu minh chứng đầu vào làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành

1. Ngân sách trung ương bố trí cho các sở, ban, ngành để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành.

c) Đối với vốn đầu tư công, việc phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này và số lượng cơ sở giáo dục mầm

non, phổ thông trực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền; danh mục dự án, đối tượng thụ hưởng, quy mô đầu tư, nhu cầu vốn, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân và khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch của các dự án thuộc Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đối với kinh phí thường xuyên, việc phân bổ căn cứ khối lượng nhiệm vụ, nội dung chi, định mức chi, chế độ chi tiêu hiện hành, tiến độ thực hiện và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Kết quả thực hiện nhiệm vụ, kết quả giải ngân vốn của sở, ban, ngành trong giai đoạn trước hoặc các năm trước liền kề và đến thời điểm ngày 30 tháng 8 hằng năm.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm và dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm cho sở, ban, ngành để thực hiện Chương trình, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại tỉnh Quảng Ngãi

1. Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch ngân sách trung ương được giao; nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Quy định này và điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Mức vốn, kinh phí xác định theo công thức là mức phân bổ tối đa theo tiêu chí. Mức giao cụ thể phải căn cứ nhu cầu đủ điều kiện, khả năng cân đối, tiến độ thực hiện và không vượt tổng mức được cấp có thẩm quyền giao.

3. Trường hợp phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phạm vi, nội dung, trách nhiệm và cơ chế kiểm tra, giám sát; bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng và đúng mục tiêu Chương trình.

4. Việc điều chỉnh phương án phân bổ trong nội bộ Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; ưu tiên điều chuyển vốn của dự án chậm tiến độ, không có khả năng giải ngân sang dự án đủ thủ tục, có nhu cầu và khả năng hoàn thành.

Điều 7. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương (gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã)

1. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương: Tỉnh có trách nhiệm bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương trong giai đoạn 2026 - 2030; mức bố trí hằng năm không thấp hơn mức vốn đối ứng tương ứng với số vốn ngân sách trung ương được giao thực hiện Chương trình.

2. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu áp dụng chung của ngân sách địa phương là 38,73% so với tổng vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh thực hiện Chương trình trong giai đoạn trung hạn hoặc hằng năm. Trong đó:

a) Đối với phần tỷ lệ vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã j, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương được xác định như sau:

$$T_{đư,j} = 38,73\% \times H_{đư,j}$$

Trong đó:

$T_{đư,j}$ là tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp xã

38,73% là tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu áp dụng chung của ngân sách địa phương;

$H_{đư,j}$ là hệ số điều chỉnh tỷ lệ đối ứng theo khả năng tự cân đối ngân sách của cấp xã j và $H_{đư,j}$ được quy định như sau:

- Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã dưới 40%: hệ số $H_{đư,j} = 1,5$;

- Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 40% đến dưới 60%: hệ số $H_{đư,j} = 1,0$;

- Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 60% đến dưới 80%: hệ số $H_{đư,j} = 0,75$;

- Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 80% trở lên: hệ số $H_{đư,j} = 0,5$.

b) Căn cứ tỷ lệ $T_{đư,j}$ quy định tại điểm a khoản này, mức vốn đối ứng của ngân sách cấp xã bố trí cho phần vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã j được xác định như sau:

$$V_{đư,j} = V_{NSTW,j} \times T_{đư,j}$$

Trong đó: $V_{đư,j}$ là tổng mức vốn đối ứng của ngân sách của cấp xã j; $V_{NSTW,j}$ là tổng vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu được phân bổ cho cấp xã j trong năm hoặc giai đoạn kế hoạch.

c) Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm bố trí phần vốn đối ứng còn lại sau khi xác định khả năng bố trí của ngân sách cấp xã, bảo đảm tổng vốn đối ứng của ngân sách địa phương không thấp hơn mức xác định tại điểm b khoản này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện, kiểm tra và xử lý số liệu

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì hướng dẫn biểu mẫu rà soát, phương pháp xác định các chỉ tiêu; tổng hợp nhu cầu, theo dõi kết quả và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì thẩm định khả năng cân đối, nguồn vốn đối ứng, phương án phân bổ và điều chỉnh; hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán theo quy định.

3. Cấp xã và các đơn vị thụ hưởng chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu, hồ sơ, danh mục và hiệu quả sử dụng vốn; thực hiện công

khai phương án phân bổ và kết quả thực hiện theo quy định. Trường hợp phát hiện số liệu không chính xác hoặc nhiệm vụ không còn đủ điều kiện thực hiện, cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, thu hồi hoặc giảm trừ số vốn đã phân bổ theo quy định của pháp luật.